

BÁO CÁO

Dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 12/2019.

I. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình xuất nhập khẩu tháng 12/2019

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 12/2019 ước đạt 3.770 triệu USD (chiếm khoảng 8,45% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước) tăng 26,6% so với tháng 11/2019 và tăng 26,45% so với cùng kỳ. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu (KNXK) tháng 12/2019 ước đạt 2.017 triệu USD (chiếm khoảng 9,25% KNXK của cả nước) tăng 22% so với tháng 11/2019 và tăng 28% so với cùng kỳ. Trong đó, khối FDI ước đạt 1.607 triệu USD (chiếm khoảng 79,65% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh) tăng khoảng 21,4% so với tháng trước và tăng 27,6% so với cùng kỳ.

- Kim ngạch nhập khẩu (KNNK) tháng 12/2019 đạt 1.753 triệu USD (chiếm khoảng 7,68% KNNK của cả nước) tăng khoảng 32% so với tháng 11/2019 và tăng 24,4% so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 1.397 triệu USD (chiếm 79,7% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh) tăng 33% so với tháng trước và tăng 24,8% so với cùng kỳ.

Xuất siêu tháng 12/2019 đạt 264,6 triệu USD, giảm 19% so với tháng trước, tăng 60,7% so với cùng kỳ.

2. Tình hình xuất nhập khẩu cả năm năm 2019

Dự ước cả năm 2019 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 35.873 triệu USD (chiếm khoảng 6,94% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước), tăng 3,87% so với cùng kỳ. Trong đó:

- KNXK năm 2019 ước đạt 19.703 triệu USD (chiếm khoảng 7,47% KNXK cả nước), tăng 7,13% so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 16.017 triệu USD (chiếm 81,3%) tăng 7,36% so với cùng kỳ.

- KNNK năm 2019 ước đạt 16.170 triệu USD (chiếm khoảng 6,37% KNNK cả nước) tương đương so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 13.205 triệu USD (chiếm 80,5%), tương đương so với cùng kỳ.

Dự tính cả năm 2019, xuất siêu đạt 3.533 triệu USD (chiếm khoảng 35,6% xuất siêu cả nước), tăng 57,3% so với cùng kỳ.

II. MỘT SỐ NHÓM HÀNG XUẤT KHẨU CHÍNH

1. Giày dép các loại

KNXK mặt hàng giày dép các loại tháng 12/2019 ước đạt 407 triệu USD (chiếm 20,17% tổng KNXK của tỉnh), tăng 3,4% với tháng 11/2019 và tăng 20% so với cùng kỳ.

KNXK mặt hàng giày dép ở một số thị trường so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 120,5 triệu USD (+2,8%), chiếm 29,6% KNXK mặt hàng này; Trung Quốc 74,7 triệu USD (+32%), chiếm 18,37%; Bỉ 52 triệu USD (+33%), chiếm 12,7% KNXK mặt hàng giày dép của toàn tỉnh; Nhật Bản 19,2 triệu USD (+55,4%), chiếm 4,7%; Đức 18,2 triệu USD (+17,6%), chiếm 4,5%; Anh 14,8 triệu USD (-0,1%), chiếm 3,6%; Hàn Quốc 13,7 triệu USD (+35,5%), chiếm 3,4%;...

Dự ước cả năm 2019 KNXK các mặt hàng giày dép ước đạt 4.299 triệu USD (chiếm 22% tổng KNXK), tăng 16,6% so với cùng kỳ. KNXK giày dép các loại vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 1.522 triệu USD (+10,6%), chiếm 35,4%; Trung Quốc 693 triệu USD (+35%), chiếm 16%; Bỉ 530,9 triệu USD (+17,5%), chiếm 12,35%; Đức 181 triệu USD (+19,6%), chiếm 4,2%; Anh 158 triệu USD (+3,4%), chiếm 3,7%; Nhật Bản 130 triệu USD (+8,9%); Hàn Quốc 99,7 triệu USD (+4,9%),...

Theo Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) xuất khẩu của ngành da giày đang tăng trưởng ổn định, có nhiều tín hiệu tốt trong các tháng cuối năm 2019 và những năm tiếp theo, với việc duy trì được lợi thế cạnh tranh tại các thị trường truyền thống. Mặt khác, cũng theo Cục Xuất nhập khẩu, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có hiệu lực từ đầu năm 2019 và Hiệp định EVFTA chuẩn bị có hiệu lực vào đầu năm 2020 đang giúp ngành da giày mở rộng thị trường khu vực châu Mỹ, châu Âu, tăng trưởng xuất khẩu.

2. Hàng dệt may

KNXK hàng dệt may tháng 12/2019 ước đạt 185 triệu USD (chiếm 9,2% KNXK của tỉnh), tăng 13% so với tháng 11/2019, tăng 6,24% so với cùng kỳ.

Thị trường Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường lớn nhất với KNXK đạt 69,7 triệu USD (+1,9%), chiếm 39,75% KNXK hàng dệt may toàn tỉnh. Tiếp sau đó là các thị trường Nhật Bản 16,5 triệu USD (-15,3%), chiếm 9,45%; Pháp 15 triệu USD (+59,5%), chiếm 8,7%; Indonesia 11,7 triệu USD (+52%), chiếm 6,7%; Cambodia 8,9 triệu USD (+3,6%), chiếm 5,1%; Trung Quốc 8,7 triệu USD (-9,8%), chiếm 4,9%; Hà Lan 6,4 triệu USD (+9%), chiếm 3,7%.

Dự ước cả năm 2019 KNXK hàng dệt may ước đạt 2.022 triệu USD (chiếm 10,27% KNXK của tỉnh), tăng 2,88% so với cùng kỳ. KNXK hàng dệt may vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 795,5 triệu USD (+4,9%), chiếm 39,5%; Nhật Bản 213 triệu USD (-3,9%), chiếm 10,6%; Pháp 137 triệu USD (+8,9%), chiếm 6,8%; Trung Quốc 86 triệu USD (+2,2%), chiếm 4,3%; Indonesia 85,6 triệu USD (+32%), chiếm 4,26%; Hàn Quốc 82 triệu USD (-8,9%), chiếm 4%;...

Việt Nam là nhà xuất khẩu dệt may lớn thứ 3 thế giới, chỉ sau Trung Quốc, Ấn Độ. Năm 2019, ngành xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam ghi nhận kết quả xuất siêu 16,62 tỷ USD.

Ngành dệt may chịu nhiều tổn thất do ảnh hưởng bởi cuộc chiến thương mại Mỹ -Trung. Trong đó, xuất khẩu sợi vào Trung Quốc giảm mạnh do sức mua của các nhà sản xuất ở đây giảm. Bên cạnh đó, cuộc chiến thương mại cũng

đang tạo sức ép cho nguồn cung của ngành dệt may Việt Nam với việc các doanh nghiệp dệt may đang phải trả chi phí cao hơn để mua vải từ Trung Quốc, trong khi vẫn phải chịu áp lực giảm giá từ các đơn hàng xuất khẩu.

3. Máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng

KNXK máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng tháng 12/2019 ước đạt 172,4 triệu USD (chiếm 8,55% KNXK của tỉnh), tăng 17,8% so với tháng 11/2019 và tăng 29% so với cùng kỳ.

KNXK mặt hàng máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng tại các thị trường chủ yếu tháng 12/2019 so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 37,9 triệu USD (+37,4%), chiếm 22% KNXK mặt hàng này; Nhật Bản 19 triệu USD (+33%), chiếm 11,2%; Trung Quốc 17 triệu USD (+123,7%), chiếm 9,9%; Philippines 11,8 triệu USD (+4,9%), chiếm 6,9%; Hàn Quốc 8,7 triệu USD (+93%) chiếm 5%.

Dự ước cả năm 2019, KNXK máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng ước đạt 1.716 triệu USD (chiếm 8,7% KNXK của tỉnh) tăng 15,9% so với cùng kỳ. KNXK máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 378 triệu USD (+35,5%), chiếm 22%; Nhật Bản 189 triệu USD (+17%), chiếm 11%; Trung Quốc 143,5 triệu USD (+4,4%), chiếm 8,4%; Philippines 102 triệu USD (-18%), chiếm 6%; Hồng Kông 82 triệu USD (-6,78%) chiếm 4,8%; Hàn Quốc 80,8 triệu USD (+73%), chiếm 4,7%;...

4. Xơ, sợi dệt các loại

KNXK nhóm hàng xơ, sợi dệt các loại tháng 12/2019 ước đạt 117 triệu USD (chiếm khoảng 5,8% KNXK của tỉnh), tăng 2,45% so với tháng trước và giảm 3,3% so với cùng kỳ.

KNXK xơ sợi dệt tháng 12/2019 vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Trung Quốc 46 triệu USD (+3,87%), chiếm 37,3% KNXK mặt hàng này; Hàn Quốc 17,5 triệu USD (-15%), chiếm 14%; Ấn Độ 8 triệu USD (+12,4%), chiếm 6,47%; Hồng Kông 6,9 triệu USD (+24%), chiếm 5,6%.Thổ Nhĩ Kỳ 6,1 triệu USD (-28,85%), chiếm 4,9%;...

Dự ước cả năm 2019 xuất khẩu xơ, sợi dệt các loại ước đạt 1.325 triệu USD (chiếm 7,46% KNXK của tỉnh), giảm 6,87% so với cùng kỳ. KNXK xơ sợi dệt vào một số thị trường chủ yếu như sau: Trung Quốc 490,6 triệu USD (-4,73%); Hàn Quốc 165 triệu USD (-20,57%); Ấn Độ 94,4 triệu USD (-8,1%); Thổ Nhĩ Kỳ 80,6 triệu USD (-15,4%); Hồng Kông 55 triệu USD (+11,7%); Thái Lan 50,9 triệu USD (-1,4%);...

5. Gỗ & sản phẩm gỗ

KNXK mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ tháng 12/2019 ước đạt 136,7 triệu USD (chiếm 6,78% KNXK của tỉnh), tăng 2,9% so với tháng 11/2019, tăng 9,26% so với cùng kỳ. KNXK vào một số thị trường chủ yếu như sau: Hoa Kỳ 90,7 triệu USD (+14,2%), chiếm 66% KNXK mặt hàng này; Hàn Quốc 14,6 triệu USD (+3,9%), chiếm 10,7%; Nhật Bản 11,9 triệu USD (+5,8%), chiếm 8,75%; Australia 3,3 triệu USD (-86%), chiếm 2,44%;Canada 3,1 triệu USD (-6,5%), chiếm 2,3%; Anh 3 triệu USD (-13,7%), chiếm 2,2%; ...

Dự ước cả năm 2019 xuất khẩu mặt hàng gỗ và các sản phẩm từ gỗ ước đạt 1.497 triệu USD (chiếm 7,6% KNXK), tăng 7,3% so với cùng kỳ. KNXK gỗ và sản phẩm gỗ vào một số thị trường chủ yếu như sau: Hoa Kỳ 937 triệu USD (+12,8%), chiếm 62,6%; Hàn Quốc 164,7 triệu USD (-6,8%), chiếm 11%; Nhật Bản 163 triệu USD (+23,8%), chiếm 10,9%; Australia 34,7 triệu USD (-46%), chiếm 2,3%; Anh 33 triệu USD (-9,6%), chiếm 2,2%; Canada 31 triệu USD (-2,4%), chiếm 2%; Trung Quốc 13,8 triệu USD (-64%), chiếm 0,9%;...

Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung cùng với việc Việt Nam tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới như Hiệp định CPTPP và EVFTA đã góp phần thu hút đầu tư nước ngoài vào ngành gỗ Việt Nam. Đầu tư nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực chế biến gỗ tăng rất nhanh, đặc biệt kể từ năm 2018 trở lại đây; trong số các quốc gia đầu tư, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc là quốc gia có số lượng dự án và quy mô vốn đầu tư lớn

6. Cà phê

KNXK cà phê tháng 12/2019 ước đạt 32,9 triệu USD (chiếm 1,6% KNXK của tỉnh), tăng 7,2% so với tháng 11/2019, tăng 86,9% so với cùng kỳ. Lượng cà phê xuất khẩu tháng 12/2019 ước đạt 18 ngàn tấn, tăng 7,2% so với tháng 11/2019 và tăng 64,6% so với cùng kỳ. KNXK cà phê tháng 12/2019 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Hoa Kỳ 4,7 triệu USD (+51,76%), chiếm 14,5%; Italia 4,2 triệu USD chiếm 13%; Tây Ban Nha 3,5 triệu USD chiếm 10,9%; Đức 2,1 triệu USD (+1,6%), chiếm 6,6%...

Giá cà phê xuất khẩu tháng 12/2019 bình quân ước đạt 1.812 USD/tấn, tương đương so với tháng trước, tăng 13,5% so với cùng kỳ.

Dự ước cả năm 2019, lượng cà phê xuất khẩu ước đạt 216 ngàn tấn, giảm 11,4% so với cùng kỳ. Trị giá xuất khẩu cà phê đạt 386 triệu USD, chiếm 1,96% KNXK của tỉnh và giảm 10% về trị giá so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 53,6 triệu USD (chiếm 14%); Italia 46,4 triệu USD (chiếm 12%); Đức 36 triệu USD (chiếm 9,4%); Tây Ban Nha 30,7 triệu USD (chiếm 8%); Philipines 20 triệu USD (chiếm 5,2%); Bỉ 19 triệu USD (chiếm 5%); Algeria 17 triệu USD (chiếm 4,4%);...

7. Hạt điều nhân

KNXK hạt điều nhân tháng 12/2019 ước đạt 28,8 triệu USD (chiếm 1,4% KNXK của tỉnh), tăng 2,5% so với tháng 11/2019, tăng 8,39% so với cùng kỳ. Lượng hạt điều xuất khẩu tháng 12/2019 ước đạt 4,1 ngàn tấn, tăng 2,51% so với tháng 11/2019, tăng 22,86% so với cùng kỳ. KNXK hạt điều nhân tháng 12/2019 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Trung Quốc 14,6 triệu USD (chiếm 50%); Hoa Kỳ 3,5 triệu USD (chiếm 12,3%); Hà Lan 2,8 triệu USD (chiếm 10%); Anh 1,4 triệu USD (chiếm 5%);...

Giá hạt điều xuất khẩu tháng 12/2019 bình quân ước đạt 6.940 USD/tấn, tương đương so với tháng 11/2019, giảm 11,8% so với cùng kỳ.

Dự ước cả năm 2019, sản lượng hạt điều xuất khẩu ước đạt 45,7 ngàn tấn, tăng 25,3% so với cùng kỳ. Trị giá xuất khẩu hạt điều năm 2019 đạt 326 triệu USD, chiếm 1,65% KNXK của cả tỉnh, tương đương so với cùng kỳ. Các thị

trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 122 triệu USD (chiếm 37,4%); Hoa Kỳ 72,8 triệu USD (chiếm 22,34%); Hà Lan 20,2 triệu USD (chiếm 6,2%); Anh 18 triệu USD (chiếm 5,5%); Đức 10,6 triệu USD (chiếm 3,2%);...

Theo Hiệp hội Điều Việt Nam (VINACSA), năm 2020 sẽ là một năm khó khăn với ngành điều: những diễn biến phức tạp của kinh tế quốc tế, xung đột thương mại Mỹ - Trung, Mỹ - Ấn; những chính sách bảo hộ của các nước liên quan về điều thô và điều nhân. Dự báo, trong 6 tháng đầu năm 2020, giá điều thô và điều nhân có thể có biến động nhưng biên độ không lớn. Cùng với đó, các nhà rang chiên lớn của Mỹ, EU sẽ áp đặt thêm một số tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và sẽ kiểm thêm dư lượng hoá chất cấm, siết chặt quy định về xuất xứ hàng hóa... Tình hình mua bán, sát nhập doanh nghiệp đang diễn ra ngày càng nhanh và mạnh hơn. Trong năm 2019, số lượng hạt điều nhân sơ chế (còn vỏ lụa hoặc không còn vỏ lụa) nhập khẩu vào Việt Nam có xu hướng tăng mạnh hơn so với năm 2018 và các năm trước đó. Năm 2020, các doanh nghiệp tiếp tục thúc đẩy cải tiến máy móc thiết bị nâng cao năng lực chế biến sâu để đạt mục tiêu xuất khẩu 4 tỷ USD nhân điều.

8. Cao su

KNXK cao su tháng 12/2019 ước đạt 5,2 triệu USD (chiếm 0,26% KNXK của tỉnh), tăng 2,87% so với tháng 11/2019, giảm 15% so với cùng kỳ. Lượng cao su xuất khẩu tháng 12/2019 ước đạt 3,7 ngàn tấn, tăng 2,87% với tháng 11/2019, giảm 23% so với cùng kỳ. KNXK cao su tháng 12/2019 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Trung Quốc 2,2 triệu USD (chiếm 42,5%); Thụy Sĩ 0,8 triệu USD (chiếm 15,8%); Đức 0,5 triệu USD (chiếm 10,5%); Indonesia 0,4 triệu USD (chiếm 8,7%); Đài Loan 0,2 triệu USD (chiếm 5%);...

Giá cao su xuất khẩu tháng 12/2019 bình quân ước đạt 1.400 USD/tấn, giảm khoảng 3,36% so với tháng 11/2019 và tăng 9,8% so với cùng kỳ.

Dự ước cả năm 2019, sản lượng cao su xuất khẩu ước đạt 42 ngàn tấn, tăng 34,5% so với cùng kỳ. Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu cao su đạt 62 triệu USD, tăng 34% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 30 triệu USD (chiếm 48,8%); Indonesia 5,1 triệu USD (chiếm 8,3%); Đài Loan 4,5 triệu USD (chiếm 7,3%); Đức 4,4 triệu USD (chiếm 7,2%); Hoa Kỳ 2,3 triệu USD (chiếm 3,8%); Thái Lan 2,1 triệu USD (chiếm 3,5%);...

9. Hạt tiêu

KNXK hạt tiêu tháng 12/2019 ước đạt 2,9 triệu USD (chiếm 0,14% tổng KNXK của tỉnh) tăng 6,34% so với tháng 11/2019 và tăng 6,36% so với cùng kỳ. Lượng hạt tiêu xuất khẩu tháng 12/2019 ước đạt 1.028 tấn, tăng 6,34% so với tháng 11/2019 và tăng 24,5% so với cùng kỳ. KNXK hạt tiêu tháng 12/2019 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Hoa Kỳ 1,2 triệu USD (chiếm 43%); Ấn Độ 0,3 triệu USD (chiếm 10,6%); Nhật Bản 0,23 triệu USD (chiếm 8,2%); Pakistan 0,2 triệu USD (chiếm 8%).

Giá hạt tiêu xuất khẩu tháng 12/2019 bình quân ước đạt 2.822 USD/tấn, tăng 13% so với tháng 11/2019, giảm 14,6% so với cùng kỳ.

Dự ước cả năm 2019, lượng hạt tiêu xuất khẩu ước đạt 13,7 ngàn tấn, tăng 29,4% so với cùng kỳ. Trị giá hạt tiêu xuất khẩu đạt 37 triệu USD, tăng 2,16% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 15,6 triệu USD (chiếm 42%); Đức 4,4 triệu USD (chiếm 12%); Pakistan 2 triệu USD (chiếm 5,6%); Ấn Độ 1,7 triệu USD (chiếm 4,6%); Ả Rập Xê Út 1,4 triệu USD (chiếm 3,87%); Nhật Bản 1,3 triệu USD (chiếm 3,7%);...

Việt Nam hiện có khoảng 100.000 ha hồ tiêu cho thu hoạch với năng suất trung bình khoảng 24,7 tạ/ha, tương đương sản lượng khoảng 247.000 tấn. Tuy nhiên, trong khi giá vẫn ở mức thấp thì chi phí sản xuất lại tăng khoảng 10% so với năm 2017.

Hiện nay, nhu cầu hồ tiêu trên thế giới khoảng 510.000 tấn/năm, bình quân mỗi năm chỉ tăng 2 - 3%, trong khi sản lượng hồ tiêu thế giới tăng 8 - 10%. Năm 2018, sản lượng hồ tiêu toàn cầu đạt 557.000 tấn, dự kiến đến hết năm 2019 đạt khoảng 602.000 tấn.

Trong bối cảnh xuất khẩu hồ tiêu tiếp tục đối diện nhiều khó khăn và sức ép cạnh tranh lớn thì các Hiệp định thương mại tự do như CPTPP và EVFTA được đánh giá là cơ hội mở rộng xuất khẩu cho ngành hồ tiêu. Hiệp định CPTPP có 9 nước cam kết xóa bỏ ngay lập tức thuế quan gồm: Australia, New Zealand, Canada, Malaysia, Singapore, Brunei, Chile, Peru, Nhật Bản. Riêng thị trường Mexico cam kết xóa bỏ thuế theo lộ trình 16 năm đối với mặt hàng hồ tiêu xanh. Đáng chú ý, trong các nước CPTPP, chỉ có Malaysia là nước có sản xuất hạt tiêu đáng kể, tuy nhiên, tỷ lệ xuất khẩu chỉ chiếm khoảng 3% lượng xuất khẩu toàn cầu. Do vậy, hồ tiêu Việt Nam có lợi thế cạnh tranh khá lớn trong các nước CPTPP (đặc biệt là đối với 3 nước chưa có FTA với Việt Nam là Canada, Mexico và Peru).

Đối với Hiệp định EVFTA, các nước EU cam kết xóa bỏ thuế quan đối với sản phẩm hạt tiêu (mã HS 0904) ngay khi hiệp định có hiệu lực. EVFTA có hiệu lực sẽ là đòn bẩy tốt để các doanh nghiệp Việt Nam tăng cường xuất khẩu vào các nước EU (đặc biệt là đối với các sản phẩm chế biến trước đây có mức thuế từ 5 - 9%). Để có thể tận dụng tốt các cơ hội nêu trên, doanh nghiệp cần phải chủ động tìm hiểu thông tin về các FTA để nắm vững cam kết giữa Việt Nam và các thị trường đối tác, đặc biệt là các thông tin về ưu đãi thuế quan, các yêu cầu về chất lượng, quy tắc xuất xứ hàng hóa.

10. Các mặt hàng xuất khẩu khác

Kim ngạch, sản lượng xuất khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 12/2019 như sau:

- Phương tiện vận tải và phụ tùng ước đạt 95,5 triệu USD (chiếm 4,7% tổng KNXX của tỉnh), tăng 13,3% so với tháng 11/2019, tăng 36,5% so với cùng kỳ. KNXX phương tiện vận tải ở một số thị trường chủ yếu trong tháng 12/2019 như sau: Trung Quốc 20,6 triệu USD (chiếm 21,5%); Hoa Kỳ 16,8 triệu USD (chiếm 17,7%); Nhật Bản 15,9 triệu USD (chiếm 16,7%); Thái Lan 4,9 triệu USD (chiếm 5,17%); Hàn Quốc 4,6 triệu USD (chiếm 4,9%). Dự ước cả năm 2019, KNXX mặt hàng này đạt 971 triệu USD (chiếm 4,9% KNXX), tăng 11,9% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Nhật Bản 178

triệu USD (chiếm 18,3%); Trung Quốc 170 triệu USD (chiếm 17,5%); Hoa Kỳ 169 triệu USD (chiếm 17,4%); Mexico 53,7 triệu USD (chiếm 5,53%); Hàn Quốc 46 triệu USD (chiếm 4,75%); Thái Lan 45,8 triệu USD (chiếm 4,7%);...

- Sản phẩm từ sắt thép ước đạt 67 triệu USD (chiếm 3,3% KNXK của tỉnh), tăng 28,8% so với tháng 11/2019, giảm 9% so với cùng kỳ. KNXK sản phẩm từ sắt thép vào một số thị trường trong tháng 12/2019 như sau: Hoa Kỳ 18,5 triệu USD (chiếm 39%); Nhật Bản 7,1 triệu USD (chiếm 15,2%); Hàn Quốc 3,3 triệu USD (chiếm 7%); Bỉ 3,1 triệu USD (chiếm 6,6%). Dự ước cả năm 2019, KNXK mặt hàng này đạt 707 triệu USD (chiếm 3,6% KNXK), giảm 3,2% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 248,5 triệu USD (chiếm 36%); Nhật Bản 88,9 triệu USD (chiếm 12,9%); Hàn Quốc 46 triệu USD (chiếm 6,7%); Bỉ 43,4 triệu USD (chiếm 6,3%); Đức 26,6 triệu USD (chiếm 3,9%);...

- Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 53,2 triệu USD (chiếm 2,64% KNXK của tỉnh) tăng 2,54% so với tháng 11/2019, tăng 1,27% so với cùng kỳ. KNXK các sản phẩm từ sắt thép vào một số thị trường chủ yếu trong tháng 12/2019 như sau: Nhật Bản 15 triệu USD (chiếm 28,5%); Singapore 11,3 triệu USD (chiếm 21,4%); Trung Quốc 8,1 triệu USD (chiếm 15,26%); Hồng Kông 5,7 triệu USD (chiếm 10,7%); Hoa Kỳ 3,5 triệu USD (chiếm 10,7%); KNXK máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện năm 2019 đạt 610 triệu USD (chiếm 3,1% KNXK của tỉnh), giảm 5% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Nhật Bản 178,4 triệu USD (chiếm 29%); Singapore 141 triệu USD (chiếm 23%); Trung Quốc 84,8 triệu USD (chiếm 13,9%); Hồng Kông 72,5 triệu USD (chiếm 10,7%); Hoa Kỳ 33 triệu USD (chiếm 5,4%).

- Sản phẩm từ chất dẻo ước đạt 35 triệu USD (chiếm 1,75% KNXK của tỉnh), tăng 21% so với tháng 11/2019, tăng 23% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Nhật Bản 9,9 triệu USD (chiếm 28%); Hoa Kỳ 3,5 triệu USD (chiếm 10%); Indonesia 3,4 triệu USD (chiếm 9,8%); Hàn Quốc 2,3 triệu USD (chiếm 6,6%). Dự ước cả năm 2019, KNXK mặt hàng này đạt 363 triệu USD (chiếm 1,84% KNXK của tỉnh), tăng 9,78% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Nhật Bản 102 triệu USD (chiếm 28%), Indonesia 42,5 triệu USD (chiếm 11,7%), Hoa Kỳ 37,7 triệu USD (chiếm 10,4%); Hàn Quốc 18,7 triệu USD (chiếm 5,16%); Malaysia 16,5 triệu USD (chiếm 4,55%);...

11. KNXK đối với nhóm hàng như sau:

- Đối với nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến:

KNXK tháng 12/2019 của nhóm hàng này ước đạt 1.489 triệu USD, chiếm 73,8% tổng KNXK, tăng 12% so với tháng trước và tăng 11,84% so với cùng kỳ.

Một số mặt hàng chủ yếu thuộc nhóm hàng này tăng trưởng khá so với tháng 11/2019 như: sản phẩm từ sắt thép (tăng 28,87%); sản phẩm từ chất dẻo (tăng 21%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng (tăng 17,8%); phương tiện vận tải và phụ tùng (tăng 13,37%).

Luỹ kế năm 2019, KNXK nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến đạt 15.658 triệu USD, tăng 23,28% so với cùng kỳ.

- Đối với nhóm hàng nông, lâm, thủy sản:

Với nhóm hàng nông lâm thủy sản, KNXK tháng 12/2019 ước đạt 228 triệu USD, tăng 4% so với tháng 11/2019, tăng 13,23% so với cùng kỳ, chiếm 11,3% tổng KNXK.

Dự ước cả năm 2019, KNXK các mặt hàng nông sản, thủy sản đạt 2.531 triệu USD (chiếm 12,85%), tăng 16,5% so với cùng kỳ.

Đối với nhóm hàng hóa khác:

Với nhóm hàng hóa khác, dự ước KNXK tháng 12/2019 ước đạt 299 triệu USD (chiếm 14,85% tổng KNXK). Dự ước cả năm 2019, KNXK các hàng hoá khác đạt 1.513 triệu USD (chiếm 7,68% tổng KNXK).

III. MỘT SỐ NHÓM HÀNG NHẬP KHẨU CHÍNH

1. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng

KNNK máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng tháng 12/2019 ước đạt 190,7 triệu USD (chiếm 10,9% KNNK), tăng 4,84% so với tháng 11/2019 và tăng 16,4% so với cùng kỳ. Lũy kế năm 2019 ước đạt 1.869 triệu USD (chiếm 11,5%) tăng 8,4% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Trung Quốc 604 triệu USD (chiếm 31,9%); Nhật Bản 347 triệu USD (chiếm 18,3%); Hàn Quốc 241 triệu USD (chiếm 12,7%); Đài Loan 246,7 triệu USD (chiếm 13%); Đức 79,6 triệu USD (chiếm 4,2%); Hoa Kỳ 60 triệu USD (chiếm 3,17%);...

2. Chất dẻo nguyên liệu:

KNNK tháng 12/2019 của nhóm hàng này ước đạt 131 triệu USD (chiếm 7,5% KNNK), tăng 16,34% so với tháng 11/2019, tăng 9,6% so với cùng kỳ. Dự ước cả năm 2019 ước đạt 1.459 triệu USD (chiếm 9%), giảm 3,3% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Hàn Quốc 403 triệu USD (chiếm 27,6%); Đài Loan 262 triệu USD (chiếm 17,9%); Trung Quốc 183 triệu USD (chiếm 12,5%); Hoa Kỳ 162 triệu USD (chiếm 11%); Ả Rập Xê Út 106,5 triệu USD (chiếm 11%); Nhật Bản 93 triệu USD (chiếm 6,4%).

3. Sắt thép các loại

Sản lượng sắt thép nhập khẩu tháng 12/2019 ước đạt 104 ngàn tấn tương đương 103,8 triệu USD (chiếm 5,9% KNNK), tăng 20,64% về lượng và về trị giá so với tháng 11/2019; tăng 2,7% về lượng và giảm 3,7% về trị giá so với cùng kỳ. Dự ước cả năm 2019 ước đạt 1.199 ngàn tấn, tương đương 1.191 triệu USD (chiếm 7,37%), giảm 3,6% về lượng và giảm 9,2% về trị giá so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Hàn Quốc 463 triệu USD (chiếm 38,8%); Trung Quốc 320 triệu USD (chiếm 26,8%); Nhật Bản 159 triệu USD (chiếm 13%); Đài Loan 94,5 triệu USD (chiếm 7,9%); Indonesia 34 triệu USD (chiếm 2,87%);...

4. Các mặt hàng nhập khẩu khác

Kim ngạch, sản lượng nhập khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 12/2019 như sau:

- Hóa chất ước đạt 109 triệu USD (chiếm 6,23%), tăng 13% so với tháng 11/2019, tương đương so với cùng kỳ. Lũy kế năm 2019 ước đạt 1.253 triệu USD (chiếm 7,75%), giảm 13% so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Đài Loan 310 triệu USD (chiếm 27%); Trung Quốc 273 triệu USD (chiếm 23,8%); Thái Lan 177 triệu USD (chiếm 15,5%); Hàn Quốc 121 triệu USD (chiếm 10,6%); Nhật Bản 87,9 triệu USD (chiếm 7,7%);...

- Kim loại thường khác ước đạt 25 ngàn tấn tương đương 86,8 triệu USD (chiếm 4,95%), tăng 14,4% về lượng và tăng 9% về trị giá so với tháng 11/2019, tăng 11% về lượng và giảm 6,4% về trị giá so với cùng kỳ. Dự ước cả năm 2019 ước đạt 267 ngàn tấn, tương đương 996 triệu USD, tăng 6,11% về lượng và giảm 8,4% về giá trị so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Hàn Quốc 332 triệu USD (chiếm 33,34%); Trung Quốc 143,8 triệu USD (chiếm 14,4%); Australia 116,9 triệu USD (chiếm 11,7%); Myanmar 66,9 triệu USD (chiếm 6,7%); Nhật Bản 58 triệu USD (chiếm 5,8%); Thái Lan 48 triệu USD (chiếm 4,8%); Chile 45 triệu USD (chiếm 4,54%).

- Vải các loại đạt 85,6 triệu USD (chiếm 4,88%), tăng 1,54% so với tháng 11/2019, tăng 14,75% so với cùng kỳ. Dự ước cả năm 2019 ước đạt 949,5 triệu USD (chiếm 5,87%) tăng 3,53% so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Trung Quốc 363 triệu USD (chiếm 37,82%); Đài Loan 238 triệu USD (chiếm 24,8%); Hàn Quốc 184,7 triệu USD (chiếm 19,24%); Nhật Bản 63,9 triệu USD (6,6%); Thái Lan 29,7 triệu USD (chiếm 3,1%); Hồng Kông 13,7 triệu USD (chiếm 1,4%);...

- Nguyên phụ liệu dệt may, da giày ước đạt 71,5 triệu USD (chiếm 4%), tăng 12% so với tháng trước, tăng 8% so với cùng kỳ. Dự ước cả năm 2019 ước đạt 821 triệu USD (chiếm 5,08%), tăng 1,54% so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Hoa Kỳ 226 triệu USD (chiếm 27,5%); Trung Quốc 188,5 triệu USD (chiếm 23%); Hàn Quốc 81,6 triệu USD (chiếm 9,94%); Thái Lan 79 triệu USD (chiếm 9,6%); Đài Loan 65 triệu USD (chiếm 8%); Nhật Bản 32 triệu USD (chiếm 3,9%);...

- Thức ăn gia súc và nguyên liệu ước đạt 63 triệu USD (chiếm 3,6%), tăng 27,8% so với tháng 11/2019, giảm 23% so với cùng kỳ. Dự ước cả năm 2019 ước đạt 726 triệu USD (chiếm 4,5%) giảm 11% với cùng kỳ. Lũy kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Argentina 251 triệu USD (chiếm 34,6%); Hoa Kỳ 170 triệu USD (chiếm 23,5%); Brazil 86 triệu USD (chiếm 11,8%); Thái Lan 55 triệu USD (chiếm 7,65%); Đài Loan 46,8 triệu USD (chiếm 6,44%); Ấn Độ 12,8 triệu USD (chiếm 1,76%);...

- Sản phẩm hoá chất ước đạt 55,8 triệu USD (chiếm 3,18%), tăng 1,34% so với tháng 11/2019, tăng 14% so với cùng kỳ. Dự ước cả năm 2019 ước đạt 614 triệu USD (chiếm 3,8%), giảm 3,25% so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Đài Loan 115 triệu USD (chiếm 18,72%); Trung Quốc 102 triệu USD (chiếm 16,6%); Hàn Quốc 97,8 triệu USD

(chiếm 15,9%); Nhật Bản 59 triệu USD (chiếm 9,62%); Singapore 35 triệu USD (chiếm 5,7%); Hoa Kỳ 32 triệu USD (chiếm 5,26%).

- Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 55 triệu USD (chiếm 3,14%), tăng 7,08% so với tháng trước và tăng 9% so với cùng kỳ. Dự ước cả năm 2019 ước đạt 555,8 triệu USD (chiếm 3,4%), giảm 1,8% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Trung Quốc 170 triệu USD (chiếm 30,6%); Nhật Bản 154 triệu USD (chiếm 27,7%); Hàn Quốc 52,6 triệu USD (chiếm 9,47%); Thái Lan 36 triệu USD (chiếm 6,5%).

- Bông các loại ước đạt 34 triệu USD (chiếm 1,96%), tăng 30% so với tháng 11/2019, giảm 33% so với cùng kỳ. Dự ước cả năm 2019 ước đạt 600 triệu USD (chiếm 3,7%), giảm 12% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Hoa Kỳ 482,6 triệu USD (chiếm 80%); Brazil 92 triệu USD (chiếm 15%); Ấn Độ 10,3 triệu USD (chiếm 1,7%); Mexico 4,4 triệu USD (chiếm 0,74%); Argentina 3,9 triệu USD (chiếm 0,65%);...

KNNK của nhóm hàng tiêu dùng tháng 12/2019 ước đạt 92,7 triệu USD, chiếm 5,3% tổng KNNK của tỉnh.

IV. VỀ THỊ TRƯỜNG

1. Thị trường xuất khẩu chủ yếu

1.1. Thị trường Hoa Kỳ

KNXK vào thị trường Hoa Kỳ tháng 12/2019 ước đạt 494 triệu USD (chiếm 24,5% tổng KNXK), tăng 13,22% so với tháng 11/2019, tăng 15,9% so với cùng kỳ. KNXK một số mặt hàng chủ yếu xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ tháng 12/2019 như sau: giày dép các loại 120 triệu USD (chiếm 24,4%); gỗ và sản phẩm gỗ 90,7 triệu USD (chiếm 18,38%), hàng dệt, may 69,7 triệu USD (chiếm 14,2%), máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác 38 triệu USD (chiếm 7,7%), sản phẩm từ sắt thép 26 triệu USD (chiếm 5,3%);... Dự ước cả năm 2019, KNXK vào thị trường Hoa Kỳ ước đạt 5.370 triệu USD (chiếm 27,26% luỹ kế KNXK) tăng 12,68% so với cùng kỳ.

1.2. Thị trường Trung Quốc:

KNXK vào thị trường Trung Quốc tháng 12/2019 ước đạt 234 triệu USD (chiếm 11,6%), tăng 11,8% so với tháng 11/2019 và tăng 34,8% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vào thị trường Trung Quốc tháng 12/2019 gồm: giày dép các loại 74,7 triệu USD (chiếm 31,95%); xơ, sợi dệt các loại 46,3 triệu USD (chiếm 19,8%); phương tiện vận tải và phụ tùng 20,6 triệu USD (chiếm 8,8%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 17 triệu USD (chiếm 7,3%); nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày 14 triệu USD (chiếm 6%). Dự ước cả năm 2019, KNXK vào thị trường Trung Quốc đạt 2.186 triệu USD (chiếm 11% tổng KNXK) tăng 11,46% so với cùng kỳ.

1.3. Thị trường Nhật Bản

KNXK vào thị trường Nhật Bản tháng 12/2019 ước đạt 199 triệu USD (chiếm 9,8%), tăng 9,95% so với tháng 11/2019, tăng 20,5% so với cùng kỳ. KNXK một số mặt hàng chủ yếu vào thị trường Nhật Bản tháng 12/2019 như sau: máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 19,3 triệu USD (chiếm 9,7%); hàng dệt

may 16,5 triệu USD (chiếm 8,3%); phương tiện vận tải và phụ tùng 15,9 triệu USD (chiếm 8%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 15 triệu USD (chiếm 7,6%); gỗ và sản phẩm gỗ 11,9 triệu USD (chiếm 6%). Dự ước cả năm 2019, KNXK vào thị trường Nhật Bản đạt 2.115 triệu USD (chiếm 10,7%), tăng 10,56% so với cùng kỳ.

1.4. Thị trường khác:

Một số thị trường khác có KNXK khá cao trong tháng 12/2019 cụ thể: Hàn Quốc ước đạt 102 triệu USD (chiếm 5%), tăng 7,9% so với tháng trước, giảm 18,7% so với cùng kỳ; Bỉ ước đạt 74,6 triệu USD (chiếm 3,7%), tăng 17% so với tháng trước, tăng 31% so với cùng kỳ; Hồng Kông 49 triệu USD (chiếm 2,45%), tăng 9,64% so với tháng trước, giảm 3,75% so với cùng kỳ.

2. Thị trường nhập khẩu chủ yếu

2.1. Thị trường Trung Quốc:

Tháng 12/2019 KNNK từ thị trường Trung Quốc ước đạt 346 triệu USD (chiếm 19,7% tổng KNNK), tăng 10,9% so với tháng 11/2019, tăng 24% so với cùng kỳ. KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ Trung Quốc như sau: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 67,7 triệu USD (chiếm 19,5%); vải các loại 34 triệu USD (chiếm 9,8%); sắt thép các loại 32 triệu USD (chiếm 9,25%); hoá chất 22,4 triệu USD (chiếm 6,5%); xơ, sợi dệt các loại 16,4 triệu USD (chiếm 4,75%). Dự ước cả năm 2019, KNNK từ thị trường Trung Quốc ước đạt 3.326 triệu USD (chiếm 20,57%), tăng 2,38% với cùng kỳ.

2.2. Thị trường Hàn Quốc:

Dự ước tháng 12/2019 KNNK từ thị trường Hàn Quốc đạt 216 triệu USD (chiếm 12,3%), tăng 10,5% so với tháng 11/2019, giảm 0,37% so với cùng kỳ. KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ thị trường Hàn Quốc như sau: Sắt thép các loại 38 triệu USD (chiếm 17,7%); chất dẻo nguyên liệu 33 triệu USD (chiếm 15,3%); kim loại thường khác 33 triệu USD (chiếm 15,3%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 17,2 triệu USD (chiếm 8%); vải các loại 17,2 triệu USD (chiếm 8%). Dự ước cả năm 2019, KNNK từ thị trường Hàn Quốc đạt 2.506 triệu USD (chiếm 15,5%), tương đương so với cùng kỳ.

2.3. Thị trường Đài Loan:

Thị trường Đài Loan với dự ước mức kim ngạch tháng 12/2019 đạt 163,5 triệu USD (chiếm 9,3%), tăng 10% so với tháng 11/2019, tăng 16,2% so với cùng kỳ. KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ thị trường Đài Loan như sau: máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 31 triệu USD (chiếm 19%); chất dẻo nguyên liệu 24,4 triệu USD (chiếm 14,9%); hoá chất 21,3 triệu USD (chiếm 13%); vải các loại 21 triệu USD (chiếm 12,84%); xơ, sợi dệt các loại 11,6 triệu USD (chiếm 7%). Dự ước cả năm 2019, KNNK từ thị trường Đài Loan đạt 1.765 triệu USD (chiếm 10,9%), giảm 1,5% so với cùng kỳ.

2.4. Thị trường khác:

Các thị trường khác dự ước có KNNK vào Đồng Nai khá cao trong tháng 12/2019 gồm: Nhật Bản ước đạt 147 triệu USD (chiếm 8,4%) tăng 16,24% so với tháng 11/2019, tương đương so với cùng kỳ; Hoa Kỳ ước đạt 107 triệu USD

(chiếm 6%), tăng 18,17% so với tháng 11/2019, tăng 15,5% so với cùng kỳ; Thái Lan ước đạt 84 triệu USD (chiếm 4,8%) tăng 15,65% so với tháng trước, giảm 9,3% so với cùng kỳ.

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Dự ước cả năm 2019 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 35.873 triệu USD. Trong đó: kim ngạch xuất khẩu năm 2019 ước đạt 19.703 triệu USD (tăng 7,13% so với cùng kỳ); kim ngạch nhập khẩu năm 2019 ước đạt 16.170 triệu USD (chiếm khoảng 6,37% KNNK cả nước) tương đương so với cùng kỳ. Xuất siêu đạt 3.533 triệu USD (chiếm khoảng 35,6% xuất siêu cả nước), tăng 57,3% so với cùng kỳ.

Tăng trưởng xuất khẩu đạt được ở cả 02 khu vực trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), trong đó tốc độ tăng kim ngạch của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 7,36% so với cùng kỳ, khu vực ngoài nhà nước tốc độ tăng trưởng đạt 6,6% và khu vực kinh tế nhà nước tốc độ tăng trưởng đạt 3,4%.

Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu tiếp tục cho thấy vai trò quan trọng của khu vực FDI. Khu vực này đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu của tỉnh 16 tỷ USD trong năm 2019 chiếm 81,3% tổng kim ngạch xuất khẩu, đồng thời là đóng góp chính vào thặng dư cán cân thương mại cho nền kinh tế. Trong khi đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 3,67 tỷ USD, chiếm 18,5% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Các nhóm hàng có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao so với cùng kỳ gồm: cao su (tăng 34,37%); giày dép các loại (tăng 16,6%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng (tăng 16%); phương tiện vận tải và phụ tùng (tăng 12%); sản phẩm từ chất dẻo (tăng 9,7%); gỗ và sản phẩm gỗ (tăng 7,3%). Có 05 mặt hàng đạt trên 1 tỷ USD, trong đó, mặt hàng giày dép ước đạt 4,3 tỷ USD; dệt may ước đạt 2 tỷ USD; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng ước đạt 1,7 tỷ USD; gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 1,5 tỷ USD; xơ, sợi dệt ước đạt 1,4 tỷ USD.

Về thị trường, có 04 thị trường xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD gồm: Hoa Kỳ ước đạt 5,3 tỷ USD; Trung Quốc ước đạt 2,18 tỷ USD; Nhật Bản ước đạt 2,1 tỷ USD; Hàn Quốc ước đạt 1 tỷ USD.

Trên đây là báo cáo dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 12/2019 của tỉnh Đồng Nai. Sở Công Thương Đồng Nai kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tỉnh ủy;
 - UBND tỉnh;
 - Sở KH&ĐT;
 - Cục Hải quan;
 - Cục Thống kê;
 - Lãnh đạo Sở;
 - Lưu: VT, QLTM.
- NVAT

GIÁM ĐỐC

Trương Thị Mỹ Dung